



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**  
**THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN BKR INTERNATIONAL**  
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 40

2022  
ÔNG  
NHÌ  
TOÁN  
HIỆT  
GIẤY

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017.

### **Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Bá Hùng	Chủ tịch
Bà Trần Thị Lê Hải	Phó Chủ tịch
Ông An Quang Hiếu	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Tính	Ủy viên
Ông Ito Junichi	Ủy viên

#### **Ban Tổng giám đốc**

Ông Nguyễn Bá Hùng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Việt Hà	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Việt Thắng	Phó Tổng giám đốc

### **Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**



**Nguyễn Bá Hùng**

**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2017

Số: 593<sup>A</sup>-17/BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2017

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 06/08/2017 từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Phạm Ngọc Toàn**  
Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0024-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>834.698.197.681</b>	<b>716.221.372.772</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>27.889.916.590</b>	<b>36.499.044.560</b>
1 Tiền	111		27.889.916.590	36.499.044.560
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>280.099.160.388</b>	<b>222.644.143.592</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	178.391.538.107	120.108.780.472
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	95.597.652.290	94.140.225.162
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	10.443.426.743	13.240.060.370
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.333.456.752)	(4.844.922.412)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6.</b>	<b>521.149.296.745</b>	<b>452.109.265.704</b>
1 Hàng tồn kho	141		521.384.810.781	452.344.779.740
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(235.514.036)	(235.514.036)
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.559.823.958</b>	<b>4.968.918.916</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	2.236.412.111	2.251.364.637
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.136.120.066	1.722.665.426
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16.	187.291.781	994.888.853
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>354.103.172.578</b>	<b>358.645.820.625</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.615.462.716</b>	<b>45.146.109.704</b>
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2.	-	43.530.646.988
2 Phải thu dài hạn khác	216	V.4.	1.615.462.716	1.615.462.716
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>304.451.747.016</b>	<b>267.903.957.407</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	224.291.158.308	228.012.000.912
- Nguyên giá	222		353.897.308.636	348.663.962.543
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(129.606.150.328)	(120.651.961.631)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8.	78.701.782.112	38.310.511.111
- Nguyên giá	225		99.121.210.246	52.932.338.583
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(20.419.428.134)	(14.621.827.472)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	1.458.806.596	1.581.445.384
- Nguyên giá	228		2.190.109.854	2.190.109.854
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(731.303.258)	(608.664.470)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.10.</b>	<b>4.920.646.652</b>	<b>4.920.646.652</b>
- Nguyên giá	231		5.214.306.300	5.214.306.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(293.659.648)	(293.659.648)
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.11.</b>	<b>29.657.236.624</b>	<b>26.127.575.026</b>
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		29.657.236.624	26.127.575.026
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.458.079.570</b>	<b>14.547.531.836</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	13.458.079.570	14.547.531.836
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.188.801.370.259</b>	<b>1.074.867.193.397</b>

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>682.170.854.655</b>	<b>576.331.650.277</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>500.696.120.586</b>	<b>376.849.168.668</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	84.819.551.556	77.746.459.960
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15.	32.461.409.388	19.291.608.554
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16.	5.756.001.209	4.475.988.361
4 Phải trả người lao động	314		2.743.374.109	3.708.562.237
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17.	129.009.984	575.354.000
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19.	84.406.929	500.323.568
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	44.557.209.061	24.135.428.345
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.	323.299.255.642	242.216.133.581
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21.	278.095.550	278.095.550
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.567.807.158	3.921.214.512
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>181.474.734.069</b>	<b>199.482.481.609</b>
1 Phải trả người bán dài hạn	331	V.13.	-	15.728.005.890
2 Phải trả dài hạn khác	337	V.18.	299.118.091	555.000.000
3 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.	127.675.615.978	129.699.475.719
4 Trái phiếu chuyển đổi	339	V.20.	53.500.000.000	53.500.000.000
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>506.630.515.604</b>	<b>498.535.543.120</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22.</b>	<b>506.630.515.604</b>	<b>498.535.543.120</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		418.844.890.000	398.900.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		418.844.890.000	398.900.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		8.021.921.439	8.021.921.439
3 Cổ phiếu quỹ	415		(4.380.000)	(2.100.000)
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		28.495.659.925	25.847.204.177
5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.057.193.444	7.408.737.696
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41.215.230.796	58.359.779.808
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.527.497.063	5.390.664.845
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.687.733.733	52.969.114.963
7 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.188.801.370.259</b>	<b>1.074.867.193.397</b>

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Dương

Nguyễn Thị Hồng Oanh

Nguyễn Bá Hùng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	824.343.776.913	681.712.619.728
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		824.343.776.913	681.712.619.728
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	753.992.069.712	621.243.360.701
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		70.351.707.201	60.469.259.027
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	291.595.999	627.363.709
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	16.114.157.785	12.492.501.819
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.444.451.303	12.344.193.884
8 Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9 Chi phí bán hàng	25	VI.7.	6.700.123.387	6.309.256.234
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	10.598.029.049	9.307.997.176
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		37.230.992.979	32.986.867.507
12 Thu nhập khác	31	VI.5.	1.148.015.548	1.422.521.788
13 Chi phí khác	32	VI.6.	1.470.322.334	1.923.437.916
14 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(322.306.786)	(500.916.128)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		36.908.686.193	32.485.951.379
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		5.220.952.460	2.996.446.706
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(91.988.469)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		31.687.733.733	29.581.493.142
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		31.687.733.733	29.581.493.142
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9.	759,56	741,58

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Dương

Nguyễn Thị Hồng Oanh

Nguyễn Bá Hùng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
				Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		36.908.686.192	32.485.951.379
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao TSCĐ	02		14.874.428.147	10.410.220.764
-	Các khoản dự phòng	03		(511.465.660)	11.291.156
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(71.555.292)	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.324.183)	130.848.839
-	Chi phí lãi vay	06		15.444.451.303	12.344.193.884
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		66.636.220.507	55.382.506.022
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14.073.833.628)	(5.937.226.313)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(69.040.031.041)	21.793.525.089
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9.690.927.389	5.696.551.877
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.104.404.792	(91.302.758)
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(15.444.451.303)	(12.344.193.884)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.918.547.335)	(3.721.437.646)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(24.045.310.619)</b>	<b>60.778.422.387</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(54.951.879.354)	(96.020.667.722)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.357.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.324.183	8.901.080
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(54.943.555.171)</b>	<b>(94.654.766.642)</b>
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3.	Tiền thu từ đi vay	33		347.858.763.404	266.716.283.187
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(263.037.304.974)	(230.142.594.495)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(5.762.196.110)	(3.479.395.933)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.679.524.500)	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>70.379.737.820</b>	<b>33.094.292.759</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	50		<b>(8.609.127.970)</b>	<b>(782.051.496)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>36.499.044.560</b>	<b>13.122.324.291</b>
	<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	61		-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	V.01	<b>27.889.916.590</b>	<b>12.340.272.795</b>

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Dương

Nguyễn Thị Hồng Oanh

Nguyễn Bá Hùng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14/11/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 08 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 21/06/2017 thì vốn điều lệ của Công ty là: **418.844.890.000 đồng** (Bằng chữ: *Bốn trăm mười tám tỷ, tám trăm bốn mươi bốn triệu, tám trăm chín mươi nghìn đồng*).

Tổng số cổ phần: 41.884.489 cổ phần;

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng).

Mã cổ phiếu: DAG

Sàn giao dịch: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh (HOSE)

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các thiết bị ngành nhựa, ngành điện công nghiệp và dân dụng, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp;

Trụ sở Công ty: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc Tập đoàn**

Tổng số các Công ty con: 3

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 3

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

- Danh sách các công ty con được hợp nhất:

+ Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam

Địa chỉ: Lô 1 - CN 5 Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội

Vốn điều lệ: 36.000.000.000 VND

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 36.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

+ Công ty TNHH Nhựa Đông Á

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Châu Sơn - Phú Lý - Hà Nam

Vốn điều lệ: 159.330.000.000 VND

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 159.330.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

+ Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á

Địa chỉ: Lô số 36 KCN Tân Tạo, Đường Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân - TP Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ: 35.000.000.000 VND

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 35.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30/06/2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

#### Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng. Trong đó:

- Tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
- Tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua -

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

#### 6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 để sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và 147/2016/TT-BTC.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3-7,5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

### 6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là xe ô tô và máy móc thiết bị, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam, Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam,... phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 – Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Máy móc thiết bị	6
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6

### 6.3 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 để sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và 147/2016/TT-BTC.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (Năm)</i>
Phần mềm kế toán	4

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất, lô đất có diện tích 960m<sup>2</sup> tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

#### Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Công ty không khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí mua sắm TSCĐ, xây dựng nhà xưởng sản xuất thanh Profile, chi phí sửa chữa nhà xưởng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản công cụ dụng cụ đã xuất dùng, tiền thuê đất trả trước được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

### 10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước tiền phí kiểm toán trên cơ sở hợp đồng đã ký nhưng chưa nhận được hóa đơn, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, chi phí xây dựng cơ sở hạ, nhập container phải trả thực tế đã chi nhưng chưa có hóa đơn, được ghi trên cơ sở hợp đồng đã ký được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, phù hợp với 3 điều kiện ghi nhận các khoản dự phòng phải trả quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

**15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê văn phòng và thuê tài sản là kho bãi tại Thành phố Hồ Chí Minh, được ghi nhận dựa trên hợp đồng và chứng từ mà bên thuê đã thanh toán trước.

**16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

**17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia phân chia tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh là giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán sản phẩm nhựa truyền thống (như tấm trần, các loại phào, nẹp, tấm cửa và khung bao), sản phẩm nhựa UPVC; doanh thu cung cấp dịch vụ thi công lắp đặt, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

+ Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

+ Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

**19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ lắp đặt được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**20. Nguyên tắc chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

**22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**22.1 Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% đối với hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ lắp đặt.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Riêng Công ty TNHH Nhựa Đông Á được hưởng ưu đãi theo Giấy chứng nhận ưu đãi số 39/GCNUĐT ngày 30 tháng 03 năm 2006 và giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 06221000006 ngày 12 tháng 10 năm 2007 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp thì Công ty được hưởng thuế suất 15% trong thời hạn 12 năm kể từ khi Dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời hạn trên thuế suất 20%; miễn 3 năm và giảm 50% cho 7 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2017 là năm thứ 11 Công ty hoạt động kinh doanh có lãi và giảm 50% trên thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15%. Riêng đối với doanh thu từ hoạt động thương mại, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế theo quy định hiện hành.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
<i>Tiền</i>				
Tiền mặt		24.864.782.231		817.946.080
Tiền gửi ngân hàng		3.025.134.359		35.681.098.480
<b>Cộng</b>		<b>27.889.916.590</b>		<b>36.499.044.560</b>

2. Phải thu của khách hàng	Đơn vị tính: VND			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>178.391.538.107</b>	<b>3.530.456.752</b>	<b>120.108.780.472</b>	<b>4.041.922.412</b>
Công ty TNHH V&H Việt Nam	66.180.209.154	-	14.171.619.479	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ	33.875.165.566	-	1.988.911.290	-
Công ty TNHH Liên doanh Shide Việt Nam	39.302.813.556	-	29.114.774.858	-
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng và Hóa chất Hoàng Nam	2.861.574.971	-	13.861.574.971	-
Các đối tượng khác	36.171.774.860	3.530.456.752	60.971.899.874	4.041.922.412
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>43.530.646.988</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam	-	-	23.254.766.588	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	20.275.880.400	-
<b>Cộng</b>	<b>178.391.538.107</b>	<b>3.530.456.752</b>	<b>163.639.427.460</b>	<b>4.041.922.412</b>

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

3. Trả trước cho người bán	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Vật liệu và Hóa chất Hoàng Nam	56.300.000.000	-	-	-
Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh Bất động sản Đông Á	23.829.632.165	-	23.829.632.165	-
Shanghai Xiesheng Manufacturing Co., LTD	-	-	12.638.718.670	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Hiên Vinh	1.753.565.943	-	39.949.639.849	-
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Hoàng Đăng	1.969.465.410	-	-	-
QingDao Sanyi Plastic Machinery co.,ltd	1.536.975.000	-	-	-
Explas Technology Co., Limited	1.861.447.500	-	-	-
Các đối tượng khác	8.346.566.272	803.000.000	17.722.234.478	803.000.000
<b>Cộng</b>	<b>95.597.652.290</b>	<b>803.000.000</b>	<b>94.140.225.162</b>	<b>803.000.000</b>

**4. Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>10.443.426.743</b>	<b>-</b>	<b>13.240.060.370</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu khác</b>	<b>5.012.891.022</b>	<b>-</b>	<b>2.774.400.306</b>	<b>-</b>
Thuế GTGT của Tài sản thuê tài chính	2.935.684.779	-	384.529.291	-
Các đối tượng khác	2.077.206.243	-	2.389.871.015	-
<b>Tạm ứng</b>	<b>1.800.000.000</b>	<b>-</b>	<b>6.500.000.000</b>	<b>-</b>
Nguyễn Bá Hùng	1.800.000.000	-	6.500.000.000	-
Cầm cố ký cược ký	3.630.535.721	-	3.965.660.064	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.615.462.716</b>	<b>-</b>	<b>1.615.462.716</b>	<b>-</b>
Cầm cố ký cược ký quỹ	1.615.462.716	-	1.615.462.716	-
<b>Cộng</b>	<b>12.058.889.459</b>	<b>-</b>	<b>14.855.523.086</b>	<b>-</b>

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

**5. Nợ xấu**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>5.087.711.074</b>	<b>1.557.254.322</b>	<b>8.932.758.523</b>	<b>4.890.836.111</b>
<b>a) Phải thu khách hàng</b>	<b>5.087.711.074</b>	<b>1.557.254.322</b>	<b>8.932.758.523</b>	<b>4.890.836.111</b>
CN Công ty CP Xây dựng số 15 (C106/N05)	299.080.677	-	299.080.677	-
CN Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp - XN Số 5	286.568.360	-	286.568.360	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Công ty CP Phát triển thương mại Vinaconex-Dự án Chợ Mơ	1.862.831.454	1.303.982.018	2.762.831.454	1.918.982.018
CN Xây lắp & Mộc nội thất - Công ty CP Xây dựng Số 1 Hà Nội	540.964.459	162.289.337	540.964.459	162.289.337
Công ty CP Thiết bị tự động hoá AMC	354.495.530	-	1.739.848.991	1.385.353.461
Công ty TNHH Đầu tư & Xây dựng An Lập	1.301.231.937	-	1.301.231.937	-
Công ty CP Sản xuất thương mại xuất nhập khẩu Minh Ngọc	242.657.262	60.664.315	242.657.262	121.328.631
Các đối tượng khác	199.881.395	30.318.652	1.759.575.383	1.302.882.664
<b>b) Trả trước cho người bán</b>	<b>803.000.000</b>	<b>-</b>	<b>803.000.000</b>	<b>-</b>
Guangxi Pingxiang Yingtai	803.000.000	-	803.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.890.711.074</b>	<b>1.557.254.322</b>	<b>9.735.758.523</b>	<b>4.890.836.111</b>

**6. Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	233.319.706.983	-	231.465.643.706	-
Công cụ, dụng cụ	508.449.255	-	329.556.503	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.770.334.344	-	3.029.647.473	-
Thành phẩm	66.158.358.260	49.511.806	63.657.903.284	49.511.806
Hàng hóa	209.627.961.939	186.002.230	153.862.028.774	186.002.230
<b>Cộng</b>	<b>521.384.810.781</b>	<b>235.514.036</b>	<b>452.344.779.740</b>	<b>235.514.036</b>

Tại ngày 30/06/2017, hàng tồn kho với giá trị là 274.558.650.226 VND đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	Cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư ngày 01/01/2017	152.665.997.858	177.547.614.812	16.829.696.434	1.620.653.439	-	348.663.962.543	
Mua trong kỳ	63.090.655	-	624.545.000	312.936.300	-	1.000.571.955	
Đầu tư XD CB hoàn thành	4.005.501.411	23.788.186.471	227.272.727	-	-	28.020.960.609	
Tăng khác (*)	3.090.480.953	-	-	-	156.641.840	3.247.122.793	
Thanh lý, nhượng bán	-	(23.788.186.471)	-	-	-	(23.788.186.471)	
Giảm khác (*)	-	(3.247.122.793)	-	-	-	(3.247.122.793)	
Số dư ngày 30/06/2017	159.825.070.877	174.300.492.019	17.681.514.161	1.933.589.739	156.641.840	353.897.308.636	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư ngày 01/01/2017	29.742.616.274	75.271.942.064	14.081.657.632	1.555.745.661	-	120.651.961.631	
Khấu hao trong kỳ	3.380.072.212	4.756.010.677	756.928.582	61.177.226	-	8.954.188.697	
Tăng khác (*)	2.103.805.664	-	-	-	141.866.993	2.245.672.657	
Giảm khác (*)	-	(2.242.950.705)	-	(2.721.952)	-	(2.245.672.657)	
Số dư ngày 30/06/2017	35.226.494.150	77.785.002.036	14.838.586.214	1.614.200.935	141.866.993	129.606.150.328	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 01/01/2017	122.923.381.584	102.275.672.748	2.748.038.802	64.907.778	-	228.012.000.912	
Tại ngày 30/06/2017	124.598.576.727	96.515.489.983	2.842.927.947	319.388.804	14.774.847	224.291.158.308	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.656.655.530 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 41.935.878.378 VND

- (\*): Tăng, giảm khác do phân loại lại Tài sản cố định.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2017	52.292.123.054	640.215.529	52.932.338.583
Thuê tài chính trong kỳ	46.188.871.663	-	46.188.871.663
Số dư ngày 30/06/2017	98.480.994.717	640.215.529	99.121.210.246
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2017	14.602.487.627	19.339.845	14.621.827.472
Khấu hao trong kỳ	5.662.284.156	135.316.506	5.797.600.662
Số dư ngày 30/06/2017	20.264.771.783	154.656.351	20.419.428.134
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2017	37.689.635.427	620.875.684	38.310.511.111
Tại ngày 30/06/2017	78.216.222.934	485.559.178	78.701.782.112

**9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2017	2.190.109.854	2.190.109.854
Mua trong kỳ	-	-
Số dư ngày 30/06/2017	2.190.109.854	2.190.109.854
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2017	608.664.470	608.664.470
Khấu hao trong kỳ	122.638.788	122.638.788
Số dư ngày 30/06/2017	731.303.258	731.303.258
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2017	1.581.445.384	1.581.445.384
Tại ngày 30/06/2017	1.458.806.596	1.458.806.596

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 387.972.800 VND

**10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	01/01/2017	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2017
<b>Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
Nguyên giá	5.214.306.300	-	-	5.214.306.300
Quyền sử dụng đất	5.214.306.300	-	-	5.214.306.300
<b>Tồn thất do suy giảm giá trị</b>	293.659.648	-	-	293.659.648
Quyền sử dụng đất (*)	293.659.648	-	-	293.659.648
<b>Giá trị còn lại</b>	4.920.646.652	-	-	4.920.646.652
Quyền sử dụng đất	4.920.646.652	-	-	4.920.646.652

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2017 cần được trình bày. Tuy nhiên Công ty hiện chưa xác định giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2017 chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập định giá giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư. Hiện tại Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

(\*) Tổng thất do suy giảm giá trị là chi phí khấu hao Bất động sản đầu tư từ những năm trước, Công ty thực hiện trích khấu hao theo quy định tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

Từ năm 2015 Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.920.646.652 VND

11. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Xây dựng nhà xưởng	26.677.294.520	19.674.575.378
Dự án KCN Hà Nam	2.669.675.154	6.142.732.698
Công trình sửa chữa nhà xưởng Tân Tạo	310.266.950	310.266.950
<b>Cộng</b>	<b>29.657.236.624</b>	<b>26.127.575.026</b>

12. Chi phí trả trước	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	2.236.412.111	2.251.364.637
Cộng cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2.236.412.111	2.251.364.637
<i>b) Dài hạn</i>	13.458.079.570	14.547.531.836
Cộng cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	4.266.133.766	5.254.213.375
Chi phí thuê đất chờ phân bổ	9.191.945.804	9.293.318.461
<b>Cộng</b>	<b>15.694.491.681</b>	<b>16.798.896.473</b>

13. Phải trả người bán	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Ngắn hạn</i>	84.819.551.556	84.819.551.556	77.746.459.960	77.746.459.960
Jampoo Union Corp	33.722.839.062	33.722.839.062	25.863.997.122	25.863.997.122
Công ty TNHH Thương Mại Phú Đức	1.667.009.944	1.667.009.944	-	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hùng Phát	17.878.297.103	17.878.297.103	724.405.043	724.405.043
Itochu Corporation	3.584.942.725	3.584.942.725	24.616.192.003	24.616.192.003
Các đối tượng khác	27.966.462.722	27.966.462.722	26.541.865.792	26.541.865.792
<i>b) Dài hạn</i>	-	-	15.728.005.890	15.728.005.890
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	-	-	15.474.303.000	15.474.303.000
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	253.702.890	253.702.890
<b>Cộng</b>	<b>84.819.551.556</b>	<b>84.819.551.556</b>	<b>93.474.465.850</b>	<b>93.474.465.850</b>

Đơn vị tính: VND

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017*

Mẫu số B 09a - DN/HN

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**  
 Địa chỉ: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>14. Vay và nợ thuê tài chính</b>						
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	323.299.255.642	323.299.255.642	335.230.617.039	254.147.494.978	242.216.133.581	242.216.133.581
a1) <i>Vay ngắn hạn</i>	323.299.255.642	323.299.255.642	335.230.617.039	254.147.494.978	242.216.133.581	242.216.133.581
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (1)	19.816.633.248	19.816.633.248	19.816.633.248	27.310.852.104	27.310.852.104	27.310.852.104
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2)	52.689.411.869	52.689.411.869	62.121.484.419	24.172.803.211	14.740.730.661	14.740.730.661
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (3)	36.018.115.109	36.018.115.109	42.818.349.844	33.207.540.681	26.407.305.946	26.407.305.946
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (4)	111.624.929.233	111.624.929.233	127.976.002.600	95.262.311.760	78.911.238.393	78.911.238.393
Ngân hàng Malaysian Banking Berhad (5)	39.893.345.037	39.893.345.037	39.893.345.037	43.972.364.658	43.972.364.658	43.972.364.658
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long (6)	63.256.821.146	63.256.821.146	34.104.801.891	21.721.622.564	50.873.641.819	50.873.641.819
Vay cá nhân	-	-	8.500.000.000	8.500.000.000	-	-
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	127.675.615.978	127.675.615.978	12.628.146.365	14.652.006.106	129.699.475.719	129.699.475.719
b1) <i>Vay dài hạn</i>	82.762.514.471	82.762.514.471	6.447.458.164	8.889.809.996	85.204.866.303	85.204.866.303
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (7)	81.877.781.123	81.877.781.123	6.447.458.164	8.741.510.000	84.171.832.959	84.171.832.959
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Láng Hạ (8)	416.733.348	416.733.348	-	65.799.996	482.533.344	482.533.344
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long (9)	468.000.000	468.000.000	-	82.500.000	550.500.000	550.500.000





**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Mẫu số B 09a - DN/HN

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**  
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

b2) Nợ thuê tài chính dài hạn	44.913.101.507	44.913.101.507	6.180.688.201	5.762.196.110	44.494.609.416	44.494.609.416
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (10)	26.265.273.507	26.265.273.507	6.180.688.201	4.317.028.110	24.401.613.416	24.401.613.416
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (11)	17.868.628.000	17.868.628.000	-	1.359.968.000	19.228.596.000	19.228.596.000
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (12)	779.200.000	779.200.000	-	85.200.000	864.400.000	864.400.000
<b>Cộng</b>	<b>450.974.871.620</b>	<b>450.974.871.620</b>	<b>347.858.763.404</b>	<b>268.799.501.084</b>	<b>371.915.609.300</b>	<b>371.915.609.300</b>

Đơn vị tính: VND

**c) Các khoản nợ thuê tài chính**

Thời hạn	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017		Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	
	Tổng thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng thanh toán thuê tài chính
Trên 1 năm đến 5 năm	5.558.466.143	1.156.238.033	4.402.228.110	4.337.996.155
Trên 5 năm	2.305.282.128	945.314.128	1.359.968.000	858.600.222
<b>Cộng</b>	<b>7.863.748.271</b>	<b>2.101.552.161</b>	<b>5.762.196.110</b>	<b>4.337.996.155</b>
				<b>858.600.222</b>
				<b>3.479.395.933</b>

(1) - Vay Ngân hàng Shinhanbank theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2013/069 ngày 26/6/2013, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng, mục đích vay dùng để tài trợ vốn lưu động, mở và thanh toán L/C trả ngay và trả chậm, lãi suất là lãi suất cơ bản tiền Việt Nam đồng do ngân hàng Nhà nước quy định + 2% một năm, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho tại kho của Công ty TNHH Nhựa Đông Á, địa chỉ tại Khu Công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam. Phụ lục hợp đồng ngày 14/10/2016 thay đổi hạn mức tín dụng là 7.500.000.000 đồng, thời hạn cho vay đến hết ngày 02/07/2017.

- Khoản vay Ngân hàng Shinhan Việt Nam theo hợp đồng số 130000446932 ngày 05/07/2016 với thời hạn mức tối đa 20.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng. Mục đích khoản vay bổ sung vốn lưu động, mở thư tín dụng trả ngay, trả chậm và giải ngân thanh toán thư tín dụng. Lãi suất vay là lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển với giá trị 30.000.000.000 VND và Bảo lãnh cá nhân của ông Nguyễn Bá Hùng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- (2): Hợp đồng tín dụng số HKI-HĐTD/16126 ngày 16/12/2016 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng. Lãi suất 9,5%/ năm, thời hạn vay tối đa 12 tháng, mục đích theo từng lần cấp tín dụng, tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị lắp đặt tại Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á địa chỉ Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 50 tại địa chỉ lô 36 đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh; và 02 dây truyền sản xuất thanh Profile của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á được lắp đặt tại Công ty TNHH Nhựa Đông Á tại địa chỉ Khu Công nghiệp Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam theo Hợp đồng thế chấp số HKI-HĐTC/13114 ngày 02/08/2013.
- (3): - Khoản vay theo hợp đồng số 1186228/NHUADONGA-VPB ngày 23/05/2016 với thời hạn mức tối đa 120.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay theo từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là:  
+ Ký quỹ: Mỗi lần đề nghị phát hành L/C, khách hàng sẽ ký quỹ số tiền tối thiểu bằng 5% giá trị của L/C.  
+ Thế chấp hàng hóa là hàng tồn kho luân chuyển; bất động sản; Động sản; Hợp đồng tiền gửi/ sổ tiết kiệm của khách hàng hoặc bên thứ ba được bên ngân hàng chấp thuận.
- (4): - Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2016/7610660/HĐTD ngày 06/07/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 đồng trong đó bao gồm cả dự nợ ngắn hạn của Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2015/7610660/HĐTD ngày 27/10/2015, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 30/06/2017, mục đích vay để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất thuê tại KCN Châu Sơn, phường Châu Sơn thành phố Phú Lý, Hà Nam; Xe ô tô Bentley - BKS 29A-398.88 và xe ô tô Fortuner BKS 29A-204.26 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/7610660/HĐBĐ ngày 27/10/2015 và các phụ lục sửa đổi bổ sung; Thế chấp các tài sản của Công ty TNHH Nhựa Đông Á theo hợp đồng số 02/2015/7610660/HĐBĐ ngày 27/10/2015 và phụ lục sửa đổi bổ sung như sau: 01 máy sản xuất tấm PP - Loại máy 1400 PP, 01 máy sản xuất bạt chema 3600 - Loại máy 3600, 01 máy sản xuất thanh đùn nhựa Mica Model JWS120-1500 GPPS 380V/50HZ, 01 máy ép đùn tấm nhựa bọc nhôm, hoạt động bằng điện, loại đặt cố định Model JWS 170/35 aluminum - plastic, 02 máy sản xuất đùn thanh nhựa Profile - trọng tải 42.400 kg, dây chuyền máy sản xuất đùn thanh nhựa Profile Model SJZ/132/-YF240.
- (5): - Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số HN/LO/2016/0042 ngày 14/11/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD được cấp tại Ngân hàng Maybank Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng Maybank Chi nhánh Hà Nội, lãi suất cho vay đối với LC 0,1%/ tháng, tối thiểu 25USD, lãi suất cho vay tín thác có LC, cho vay tín thác theo DA/DP với tiền USD là chi phí cấp vốn + 1,5%/năm, với tiền VND là lãi suất cơ bản + 1,5%/năm, lãi suất cho vay thanh toán hóa đơn với USD là chi phí cấp vốn + 1,75%/năm, với VND lãi suất cơ bản + 1,75%/năm, thời hạn cho vay từng lần tối đa là 180 ngày, mục đích vay để nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa, thanh toán bộ chứng từ LC nhập khẩu theo các hóa đơn và tờ khai hải quan, mua hàng trong nước hoặc nhập khẩu thanh toán qua tài khoản, tài sản đảm bảo là các khoản phải thu của bên thứ ba (Công ty TNHH Nhựa Đông Á) với giá trị không thấp hơn tổng hạn mức, hàng tồn kho của bên thứ ba (Công ty TNHH Nhựa Đông Á) với giá trị không thấp hơn tổng hạn mức.
- (6): - Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 55/2016-HĐTDHM/NHCT140-DAG ngày 22/07/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 15/07/2017, lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng 6,5%/năm, mục đích vay để thanh toán các chi phí mua nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí khác để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, tài sản đảm bảo là hoàn tồn kho luân chuyển của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 57/2016-HĐTDHM/NHCT140-SMARTWINDOW ngày 22/7/2016, hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 6,5%/năm đối với VND áp dụng theo chương trình "Kết nối khách hàng tiềm năng", thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 15/07/2016, thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng, mục đích cho vay để thanh toán các chi phí mua Nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các loại chi phí hợp lệ khác để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là Hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 69/2016-HDDTCHH140-SMARTWINDOW ngày 27/07/2016.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- Khoản vay theo hợp đồng số 56/2016-HĐTDHM/NHCT140-TNHH NHUADONGA ngày 22/07/2016 với thời hạn mức tối đa 30.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí mua nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các loại chi phí hợp lệ khác để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016-2017. Lãi suất vay là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển.
- (7): - Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 02/2015/7610660/HĐTD ngày 27/10/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay kỳ đầu 8,8%/năm, lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời hạn cấp tín dụng là 60 tháng kể từ ngày đầu rút vốn, mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư nhà máy sản xuất, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 04/2016/7610660/HĐTD ngày 5/12/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 12.495.000.000 đồng, lãi suất cho vay trong hạn theo cơ chế lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút vốn đầu tiên, lãi suất cho vay kỳ đầu là 9,8%/năm, lãi suất nợ quá hạn tối đa là 150% lãi suất trong hạn, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, mục đích vay để đầu tư tài sản cố định gián tiếp - Xây dựng nhà kho, nhà xưởng, cải tạo nhà điều hành văn phòng tại KCN Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam (gọi tắt là "Dự án"). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2017/7610660/HĐTD ngày 03/05/2017, giá trị hạn mức tín dụng là 16.100.000.000 đồng, lãi suất cho vay trong hạn theo cơ chế lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút vốn đầu tiên, lãi suất cho vay 10,2%/năm áp dụng tới ngày 01/10/2017, lãi suất nợ quá hạn tối đa là 150% lãi suất trong hạn, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời hạn rút vốn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, mục đích vay để thanh toán các chi phí phù hợp thuộc dự án đầu tư mở rộng nhà máy giai đoạn 2 sản xuất tấm Fomex và hệ thống phụ trợ tại KCN Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam gồm các hạng mục: Xây dựng nhà xưởng, hệ thống san nền, đường nội bộ, rãnh nước, đầu tư 02 máy sản xuất tấm Fomex và hệ thống phụ trợ theo biên bản họp hội đồng quản trị số 01/2017/BBH-HĐQT ngày 24/02/2017 (gọi tắt là "Dự án"). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án.
- (8): Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1523100133/HĐTD ngày 19/08/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 658.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng 60 tháng, mục đích vay mua tài sản cố định, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.
- (9): Hợp đồng tín dụng số 84/2016-HĐTD/NHCT140-NHUADONGA ngày 22/09/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 600.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8%/năm, thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, mục đích vay để thanh toán tiền mua mới xe ô tô tải hiệu Hino Nhật Bản phục vụ hoạt động kinh doanh.
- (10): - Khoản nợ thuê tài chính theo hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00128-000, số 2013-00129-000 và số 2014-00164-000 với Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê máy ép thanh nhựa, máy lạnh - tháp tản nhiệt-máy bơm, máy đùn thanh nhựa PVC profile với thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất thuê từ lãi suất 9,54%/năm đến 10,5%/năm và có thể được điều chỉnh trong suốt thời gian thuê. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,5% giá mua.  
Hợp đồng cho thuê tài chính số 2017-00068-000 ngày 27/4/2017 với Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê máy đùn PVC với thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất 8,3%/năm có thể được điều chỉnh trong suốt thời gian thuê. Tiền thuê được thanh toán sau mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,3% giá mua.

TRÁCH  
KIỂM  
CÁU

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- Thuê tài chính của Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng thuê tài chính số 2016-00177-001 ngày 05/10/2016 với các điều kiện cụ thể. Tài sản thuê: 01 xe ô tô Ford Ranger XLS MT 4x2, 5 chỗ, mới 100%, sản xuất 2016, xuất xứ Thái Lan. Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 640.215.529 đồng, trong đó, Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á trả trước 70.100.000 đồng, còn 570.115.529 đồng sẽ được thanh toán theo từng kỳ vào mỗi tháng. Thời hạn thanh toán: 37 tháng kể từ ngày 07/11/2016 đến hết ngày 07/11/2019. Lãi suất thuê từ ngày 07/11/2016 là 7,5%/năm trên cơ sở giả định một năm có 360 ngày. Số dư nợ gốc của hợp đồng thuê tài chính tại thời điểm 31/12/2016 là 594.807.574 đồng, số dư nợ gốc này là toàn bộ nợ thuê tài chính dài hạn.

(11): - Khoản nợ thuê tài chính theo hợp đồng cho thuê tài chính số 02.100/2005/TSC - CTTC ngày 14/12/2015 với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam về thuê Dây chuyền đùn Theysohn CON 63, Dây chuyền đùn Theysohn TTS 88, Dây chuyền đùn Theysohn CON 50 với thời hạn thuê 72 tháng, lãi suất thuê từ lãi suất 8,5%/năm trong 6 tháng đầu, sau 6 tháng được điều chỉnh bằng trần lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị 26.000.000 đồng.

(12): - Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.001/2016/TSC-CTTC ngày 19/01/2016. Tài sản thuê là 1 xe ô tô 7 chỗ, trị giá gốc tính cho thuê là 1.258.000.000 VND. Mục đích là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thời hạn thuê trong vòng 72 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được xác định bằng trần lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng +4%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất sàn cho vay dài hạn quy định trong từng thời kỳ, được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất cho thuê trong hạn.

15. Người mua trả tiền trước	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty CP Vimeco	4.347.466.800	4.347.466.800
Công ty CP Tổng Công ty MBLand	8.962.590.900	-
Tổng Công ty xây dựng Hà Nội - CTCP	2.051.338.765	-
Công ty TNHH V&H Việt Nam	-	3.558.299.989
Công ty CP Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	1.868.012.060	1.868.012.060
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ A Tổng	1.454.856.920	1.752.032.275
Doanh nghiệp tư nhân Nguyễn Hoàng	2.659.597.561	1.434.736.726
Các đối tượng khác	11.117.546.382	6.331.060.704
<b>Cộng</b>	<b>32.461.409.388</b>	<b>19.291.608.554</b>

16. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2017
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	12.958.069.186	12.896.442.314	61.626.872
Thuế TNDN	2.557.157.292	5.165.880.548	2.918.547.335	4.804.490.505
Thuế TNCN	998.050.829	299.733.240	1.106.667.748	191.116.321
Thuế nhà đất, tiền thuê	-	340.096.000	340.096.000	-
Các loại thuế khác	917.481.593	393.698.869	612.711.598	698.468.864
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.298.647	3.400.567	6.400.567	298.647
<b>Cộng</b>	<b>4.475.988.361</b>	<b>19.160.878.410</b>	<b>17.880.865.562</b>	<b>5.756.001.209</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**b) Phải thu**

Thuế GTGT hàng nhập khẩu	640.123.757	640.123.757	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	119.947.843	3.167.183.067	3.054.781.664	7.546.440
Thuế TNDN	231.817.253	55.071.912	-	176.745.341
Các loại thuế khác	3.000.000	4.034.810	4.034.810	3.000.000
<b>Cộng</b>	<b>994.888.853</b>	<b>3.866.413.546</b>	<b>3.058.816.474</b>	<b>187.291.781</b>

**17. Chi phí phải trả**

**Ngắn hạn**

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Trích trước phí kiểm toán	-	175.000.000
Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng tại KCN Châu Sơn - Hà Nam	99.999.984	371.344.000
Chi phí nhập container phải trả	29.010.000	29.010.000
<b>Cộng</b>	<b>129.009.984</b>	<b>575.354.000</b>

**18. Phải trả khác**

**a) Ngắn hạn**

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Kinh phí công đoàn;	788.242.275	584.483.140
Các khoản bảo hiểm	486.935.570	526.909.834
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	43.282.031.216	23.024.035.371
+ Ông Nguyễn Bá Hùng	2.974.387.000	1.975.524.000
+ Bà Trần Thị Lê Hải	159.720.000	121.200.000
+ Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	20.942.326.650	8.979.237.000
+ Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hùng Phát	11.977.396.500	4.777.396.500
+ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	4.627.796.000	4.627.796.000
+ Phải trả phải nộp khác	2.600.405.066	2.542.881.871

**b) Dài hạn**

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	299.118.091	555.000.000
<b>Cộng</b>	<b>44.856.327.152</b>	<b>24.690.428.345</b>

**c) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.**

**19. Doanh thu chưa thực hiện**

**a) Ngắn hạn**

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Nhận trước tiền cho thuê văn phòng	84.406.929	79.063.568
Thu tiền ứng trước của Công ty Cổ phần in số 7 về việc thuê kho	-	421.260.000
<b>Cộng</b>	<b>84.406.929</b>	<b>500.323.568</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**20. Trái phiếu phát hành**

**20.1 Trái phiếu thường**

- Thời điểm phát hành: 12/2012, thời điểm gia hạn 25/12/2015 kỳ hạn gia hạn 2 năm, kỳ hạn còn lại: 06 tháng;
  - Mệnh giá trái phiếu là 500.000.000 đồng, lãi suất cơ bản 4%/ năm;  
Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi; 1 trái phiếu mệnh giá 500.000.000 đồng được chuyển đổi thành 47.134 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng; theo đó, trái phiếu chuyển đổi được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông và bằng 10.608 đồng/ cổ phần.
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi 4%/ năm;
- a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:  
Thời điểm phát hành tháng 12/2012, kỳ hạn gốc 3 năm, thời điểm gia hạn là 25/12/2015, kỳ hạn gia hạn 2 năm, kỳ hạn còn lại của trái phiếu chuyển đổi 12 tháng;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:  

<i>Công ty Liên doanh Shide Việt Nam</i>	27
<i>Japan South East Asia Growth Fund L.P</i>	80
  - Mệnh giá trái phiếu: 500.000.000 đồng, lãi suất trái phiếu chuyển đổi 4%/ năm;  
Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi; 1 trái phiếu mệnh giá 500.000.000 đồng được chuyển đổi thành 47.134 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng; theo đó, trái phiếu chuyển đổi được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông và bằng 10.608 đồng/ cổ phần.
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi 4%/ năm.
- b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ: 0
- c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: 0
- d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: 0
- e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ
- Thời điểm phát hành tháng 12/2012, kỳ hạn gốc 3 năm, thời điểm gia hạn là 25/12/2015, kỳ hạn gia hạn 2 năm, kỳ hạn còn lại của trái phiếu chuyển đổi 6 tháng;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:  

<i>Công ty Liên doanh Shide Việt Nam</i>	27
<i>Japan South East Asia Growth Fund L.P.</i>	80
  - Mệnh giá trái phiếu: 500.000.000 đồng, lãi suất trái phiếu chuyển đổi 4%/ năm;  
Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi; 1 trái phiếu mệnh giá 500.000.000 đồng được chuyển đổi thành 47.134 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng; theo đó, trái phiếu chuyển đổi được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông và bằng 10.608 đồng/ cổ phần.
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi 4%/ năm.

**21. Dự phòng phải trả**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm	278.095.550	278.095.550
<b>Cộng</b>	<b>278.095.550</b>	<b>278.095.550</b>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Mẫu số B 09a - DN/HN

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**  
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**22. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	398.900.000.000	8.021.921.439	(2.100.000)	29.806.540.994	436.726.362.433	
Lãi trong năm trước	-	-	-	52.969.114.963	52.969.114.963	
Trích lập các quỹ	-	-	-	(4.470.981.149)	(4.470.981.149)	
Cổ tức chi trả	-	-	-	(19.944.895.000)	(19.944.895.000)	
Số dư tại ngày 31/12/2016	398.900.000.000	8.021.921.439	(2.100.000)	58.359.779.808	465.279.601.247	
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	19.944.890.000	-	(2.280.000)	(19.944.890.000)	(2.280.000)	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	31.687.733.733	31.687.733.733	
Trích lập các quỹ	-	-	-	(7.945.367.244)	(7.945.367.244)	
Cổ tức chi trả	-	-	-	(20.942.025.500)	(20.942.025.500)	
Giảm khác	-	-	-	(1)	(1)	
Số dư tại ngày 30/06/2017	418.844.890.000	8.021.921.439	(4.380.000)	41.215.230.796	468.077.662.235	

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2017	01/01/2017
Ông Nguyễn Bá Hùng	-	
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	100.325.320.000	
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	126.338.800.000	
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn	1.924.070.000	
Danske Invest Sicav-Sif-Emerging And Frontier Markets Smid	19.299.520.000	
Vốn góp của các cổ đông khác	170.957.180.000	
<b>Cộng</b>	<b>418.844.890.000</b>	<b>398.900.000.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	398.900.000.000	398.900.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	19.944.890.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	418.844.890.000	398.900.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>20.942.025.500</b>	<b>19.944.895.000</b>

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.884.489	39.890.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.884.489	39.890.000
- Cổ phiếu phổ thông	41.884.489	39.890.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	438	210
- Cổ phiếu phổ thông	438	210
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.884.051	39.889.790
- Cổ phiếu phổ thông	41.884.051	39.889.790
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

**e) Các quỹ của công ty**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2017	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	30/06/2017
Quỹ đầu tư phát triển	25.847.204.177	2.648.455.748	-	28.495.659.925
Quỹ khác thuộc VCSH	7.408.737.696	2.648.455.748	-	10.057.193.444
<b>Cộng</b>	<b>33.255.941.873</b>	<b>5.296.911.496</b>	<b>-</b>	<b>38.552.853.369</b>

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ các khoản: chia cổ tức, thuế TNDN năm hiện hành và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế, được đơn vị trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

**23. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

	30/06/2017	01/01/2017
<b>Tiền USD</b>	<b>35.901,41</b>	<b>2.375,94</b>
Tiền gửi ngân hàng	35.901,41	2.375,94



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ**

<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND</b>
<i>a) Doanh thu</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	609.970.242.634	566.444.219.207
Doanh thu cung cấp dịch vụ, lắp đặt	7.315.759.236	19.941.702.708
Doanh thu bán hàng hóa	207.057.775.043	95.326.697.813
<b>Cộng</b>	<b>824.343.776.913</b>	<b>681.712.619.728</b>
<i>b) Doanh thu các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2</i>		
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND</b>
Giá vốn bán thành phẩm	554.610.325.552	512.579.724.255
Giá vốn cung cấp dịch vụ lắp đặt	1.483.032.513	15.768.438.282
Giá vốn bán hàng hóa	197.898.711.647	92.895.198.164
<b>Cộng</b>	<b>753.992.069.712</b>	<b>621.243.360.701</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.324.183	8.901.080
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	211.716.524	618.462.629
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	71.555.292	-
<b>Cộng</b>	<b>291.595.999</b>	<b>627.363.709</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND</b>
Chi phí lãi vay	15.444.430.824	12.344.193.884
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	406.720.305	148.307.935
Chi phí tài chính khác	263.006.656	-
<b>Cộng</b>	<b>16.114.157.785</b>	<b>12.492.501.819</b>
<b>5. Thu nhập khác</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND</b>
Thu từ bồi thường bảo hiểm	980.520.082	-
Thanh lý tài sản	-	1.233.636.364
Thu phạt nhân viên	64.495.576	67.234.560
Thu nhập khác	102.999.890	121.650.864
<b>Cộng</b>	<b>1.148.015.548</b>	<b>1.422.521.788</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

6. Chi phí khác	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Thanh lý tài sản	1.027.775.287	1.373.386.283
Chi nộp phạt hành chính thuế	370.353.053	485.224.760
Chi phí khác	72.193.994	64.826.873
<b>Cộng</b>	<b>1.470.322.334</b>	<b>1.923.437.916</b>

  

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>11.221.302.917</i>	<i>10.631.658.732</i>
Chi phí nhân viên quản lý	4.119.147.152	3.906.474.974
Chi phí vật liệu quản lý	56.311.714	46.120.501
Chi phí đồ dùng văn phòng	368.959.750	324.501.907
Chi phí khấu hao TSCĐ	691.210.017	595.997.381
Thuế, phí và lệ phí	10.349.112	246.649.501
Chi phí dự phòng	111.808.208	1.099.438.676
Chi phí dịch vụ mua ngoài	814.088.315	1.602.576.014
Chi phí bằng tiền khác	5.049.428.649	2.809.899.778
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>6.700.123.387</i>	<i>6.309.256.234</i>
Chi phí nhân viên	2.459.410.569	2.680.345.036
Chi phí vật liệu, bao bì	4.082.316	56.052.149
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	17.726.237	642.913.072
Chi phí khấu hao TSCĐ	835.961.766	703.347.142
Chi phí bảo hành	5.030.452	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	369.139.845	692.746.849
Chi phí bằng tiền khác	3.008.772.202	1.533.851.986
<i>c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>(623.273.868)</i>	<i>(1.323.661.556)</i>
Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(623.273.868)	(1.323.661.556)
<b>Cộng</b>	<b>17.298.152.436</b>	<b>15.617.253.410</b>

  

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	246.236.099.371	208.116.750.308
Chi phí nhân công	15.943.863.012	12.826.057.503
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.874.428.147	10.410.220.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.333.790.715	9.025.870.754
Chi phí bằng tiền khác	7.703.840.025	4.940.268.681
<b>Cộng</b>	<b>294.092.021.270</b>	<b>245.319.168.010</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31.687.733.733	29.581.493.142
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	31.687.733.733	29.581.493.142
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	41.718.781	39.889.790
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	759,56	741,58

(\*): Trong 6 tháng đầu năm 2017 không có cơ sở ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi. Theo đó, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu nêu trên chưa loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ**

1. Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	Chuyển nợ thuê tài chính thành khoản phải trả Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	- 19.944.890.000
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	347.858.763.404	266.716.283.187
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	263.037.304.974	230.142.594.495
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	5.762.196.110	3.479.395.933
Tiền trả nợ gốc vay theo hợp đồng thuê tài chính		

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

**2.1 Danh sách các bên liên quan**

**Bên liên quan**

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát  
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH  
Nguyễn Bá Hùng  
Trần Thị Lê Hải

**Mối quan hệ**

Cổ đông sáng lập  
Cổ đông  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

**2.2 Giao dịch với các bên liên quan**

**Bán hàng trong kỳ**

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát

**Mua hàng trong kỳ**

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Bán hàng trong kỳ	128.919.063.559	100.337.621.083
Mua hàng trong kỳ	45.048.986.108	62.111.842.084

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

2.3 Thu nhập Ban Tổng giám đốc được hưởng trong năm	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Thu nhập Ban Tổng giám đốc	164.255.100	383.569.466
<b>Cộng</b>	<b>164.255.100</b>	<b>383.569.466</b>
2.4 Số dư với các bên liên quan	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	33.875.165.566	1.988.911.290
<b>Tạm ứng</b>		
Nguyễn Bá Hùng	1.800.000.000	6.500.000.000
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	17.878.297.103	724.405.043
<b>Phải trả khác</b>		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	11.977.396.500	4.777.396.500
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	4.627.796.000	4.627.796.000
Trần Thị Lê Hải	159.720.000	121.200.000
Nguyễn Bá Hùng	2.974.387.000	1.975.524.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất, mua bán các vật tư, thiết bị ngành nhựa và thi công các công trình dân dụng, công nghiệp.  
 Công ty lập báo cáo bộ phận theo bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2017

	Sản xuất	Thương mại	Thi công công trình	Loại trừ	Cộng	Đơn vị tính: VND
Tài sản						
Tài sản bộ phận	763.983.916.263	638.577.317.466	239.417.709.881	(453.177.573.351)	1.188.801.370.259	
Tổng tài sản hợp nhất	<u>763.983.916.263</u>	<u>638.577.317.466</u>	<u>239.417.709.881</u>	<u>(453.177.573.351)</u>	<u>1.188.801.370.259</u>	
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	571.213.163.147	414.029.376.501	199.444.070.717	(502.515.755.710)	682.170.854.655	
Tổng nợ phải trả hợp nhất	<u>571.213.163.147</u>	<u>414.029.376.501</u>	<u>199.444.070.717</u>	<u>(502.515.755.710)</u>	<u>682.170.854.655</u>	

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 01/01/2017

	Sản xuất	Thương mại	Thi công công trình	Loại trừ	Cộng	Đơn vị tính: VND
Tài sản						
Tài sản bộ phận	640.469.180.690	523.254.132.167	231.003.961.680	(319.860.081.140)	1.074.867.193.397	
Tổng tài sản hợp nhất	<u>640.469.180.690</u>	<u>523.254.132.167</u>	<u>231.003.961.680</u>	<u>(319.860.081.140)</u>	<u>1.074.867.193.397</u>	
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	466.115.786.740	330.583.403.729	190.010.763.522	(410.378.303.714)	576.331.650.277	
Tổng nợ phải trả hợp nhất	<u>466.115.786.740</u>	<u>330.583.403.729</u>	<u>190.010.763.522</u>	<u>(410.378.303.714)</u>	<u>576.331.650.277</u>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017**

	Sản xuất	Thương mại	Thi công công trình	Loại trừ	Cộng
Doanh thu thuần	602.189.931.623	127.045.795.632	127.249.829.328	(32.141.779.670)	824.343.776.913
Doanh thu hoạt động tài chính	285.110.762	52.919.120.073	459.221	(52.913.094.057)	291.595.999
Chi phí sản xuất kinh doanh	568.998.831.552	123.210.534.402	125.985.861.038	(30.790.847.059)	787.404.379.933
- Giá vốn hàng bán	542.427.715.147	121.499.915.435	122.116.616.241	(32.052.177.111)	753.992.069.712
- Chi phí tài chính	13.407.879.855	343.491.805	1.101.456.073	1.261.330.052	16.114.157.785
- Chi phí bán hàng	4.846.045.078	475.567.471	1.378.510.838	-	6.700.123.387
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.317.191.472	891.559.691	1.389.277.886	-	10.598.029.049
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>33.476.210.833</b>	<b>56.754.381.303</b>	<b>1.264.427.511</b>	<b>(54.264.026.668)</b>	<b>37.230.992.979</b>
Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	(67.519.655)	53.522.198	(308.309.329)	-	(322.306.786)
Lợi nhuận khác	33.408.691.178	56.807.903.501	956.118.182	(54.264.026.668)	36.908.686.193
<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>					

Đơn vị tính: VND

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016**

	Sản xuất	Thương mại	Thi công công trình	Loại trừ	Cộng
Doanh thu thuần	508.139.386.909	110.055.999.769	95.727.458.322	(32.210.225.272)	681.712.619.728
Doanh thu hoạt động tài chính	507.253.740	38.807.428.196	791.370	(38.688.109.597)	627.363.709
Chi phí sản xuất kinh doanh	479.336.811.977	110.032.738.795	91.773.217.637	(31.789.652.479)	649.353.115.930
- Giá vốn hàng bán	457.708.248.692	107.097.506.314	88.615.953.730	(32.178.348.035)	621.243.360.701
- Chi phí tài chính	9.911.711.334	985.685.084	1.206.409.845	388.695.556	12.492.501.819
- Chi phí bán hàng	4.786.359.473	405.439.852	1.117.456.909	-	6.309.256.234
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.930.492.478	1.544.107.545	833.397.153	-	9.307.997.176
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>29.309.828.672</b>	<b>38.830.689.170</b>	<b>3.955.032.055</b>	<b>(39.108.682.390)</b>	<b>32.986.867.507</b>
Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	(393.358.229)	(72.425.222)	(34.632.677)	(500.000)	(500.916.128)
Lợi nhuận khác	28.916.470.443	38.758.263.948	3.920.399.378	(39.109.182.390)	32.485.951.379
<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>					

Đơn vị tính: VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**4. Công cụ tài chính**  
**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.13 và V20, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

<b>Công nợ tài chính</b>	<b>30/06/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản vay	504.474.871.620	425.415.609.300
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	27.889.916.590	36.499.044.560
Nợ thuần	476.584.955.030	388.916.564.740
Vốn chủ sở hữu	506.630.515.604	498.535.543.120
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	94%	78%

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>30/06/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.889.916.590	36.499.044.560
Phải thu khách hàng và phải thu khác	186.116.970.814	174.453.028.134
<b>Cộng</b>	<b>214.006.887.404</b>	<b>210.952.072.694</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	504.474.871.620	425.415.609.300
Phải trả người bán và phải trả khác	129.675.878.708	118.164.894.195
Chi phí phải trả	129.009.984	575.354.000
<b>Cộng</b>	<b>634.279.760.312</b>	<b>544.155.857.495</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

### Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	40.601.025.712	54.612.625.470	2.324.155.499	115.505.522

### Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

### Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
<b>30/06/2017</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	129.376.760.617	299.118.091	129.675.878.708
Chi phí phải trả	129.009.984	-	129.009.984
Các khoản vay	323.299.255.642	181.175.615.978	504.474.871.620
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
<b>01/01/2017</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	101.881.888.305	16.283.005.890	118.164.894.195
Chi phí phải trả	575.354.000	-	575.354.000
Các khoản vay	242.216.133.581	183.199.475.719	425.415.609.300

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tuy nhiên, Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
<b>30/06/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.889.916.590	-	27.889.916.590
Phải thu khách hàng và phải thu khác	184.501.508.098	1.615.462.716	186.116.970.814
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
<b>01/01/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.499.044.560	-	36.499.044.560
Phải thu khách hàng và phải thu khác	129.306.918.430	45.146.109.704	174.453.028.134

**5. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2017  
**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Người lập



Nguyễn Thị Dương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Hùng